

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học

Năm học: 2025 - 2026

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	23			22			4
I	Giáo viên	18			18			
1	Nhà trẻ	2			2			
2	Mẫu giáo	16			16			
II	Cán bộ quản lý	3			3			
1	Hiệu trưởng	1			1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2			
III	Nhân viên	5			1			4
1	Nhân viên văn thư	0						
2	Nhân viên kế toán	1			1			
3	Thủ quỹ	0						
4	Nhân viên y tế	0						
5	Nhân viên cấp dưỡng	3						3
6	NV phục vụ	0						
7	Bảo vệ	1						1
8	Bảo mẫu							

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

STT	Nội dung	Năm học 2025 - 2026	Năm học 2025 - 2026
1	Cán bộ quản lý	3	3
	Số lượng	3	3
	Tỷ lệ	100%	100%
2	Giáo viên	18	18
	Số lượng	18	18
	Tỷ lệ	100%	100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

STT	Nội dung	Năm học 2025 - 2026	Năm học 2025 - 2026
1	Cán bộ quản lý	3	3
	Số lượng	3	3
	Tỷ lệ	100%	100%
2	Giáo viên	18	18
	Số lượng	18	18
	Tỷ lệ	100%	100%
3	Nhân viên		
	Số lượng		
	Tỷ lệ		

2. Thông tin về cơ sở vật chất

II. Cơ sở vật chất

STT	Nội dung	2025 - 2026	2026 - 2027	Yêu cầu theo quy định
1	Diện tích khu đất xây dựng	4.026m ²	4.026m ²	
	Điểm trường	1	1	

	Diện tích bình quân cho mỗi trẻ	22,36m ²	22,36m ²	
2	Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng			
2.1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ			
	Phòng học (nuôi dạy, chăm sóc trẻ)	10	10	
	Phòng vệ sinh	10	10	
	Phòng ngủ	0	0	
	Phòng khác	0	0	
2.2	Khối phòng phục vụ học tập			
	Thư viện	0	0	.
	Phòng thể chất	0	0	

	Phòng đa chức năng (nghệ thuật)	1	1	
	Phòng khác	0	0	
2.3	Khối phòng tổ chức ăn			
	Nhà bếp	1	1	
	Nhà kho	0	0	
	Phòng khác	0	0	
2.4	Khối phòng hành chính, quản trị			
	Phòng hiệu trưởng	1	1	
	Phòng phó hiệu trưởng	2	2	
	Văn phòng trường	0	0	
	Phòng họp	0	0	
	Phòng hành chính quản trị	0	0	
	Phòng bảo vệ	0	0	
	Phòng y tế	1	1	
	Phòng truyền thống	1	1	
	Phòng nhân viên	1	1	
	Phòng khác	1	1	
2.5	Khối công trình công cộng			
	Nhà xe giáo viên	1	1	
	Phòng khác	0	0	
3	Số lượng thiết bị đồ dùng, đồ chơi hiện có	6	6	
4	Số lượng đồ chơi ngoài trời	16	16	
5	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác			

	-Ti vi	5	5	
	- Nhạc cụ	0	0	
	- Máy Photo	0	0	
	- Catsset	0	0	
	- Đầu Video/đầu đĩa	0	0	..
	- Máy vi tính văn phòng	4	4	

STT	Nội dung	2025 - 2026	2026 - 2027
1	Tổng số lớp	9	9
2	Tổng số trẻ	180	200
3	Số trẻ bình quân/nhóm (lớp)	20	22,2
4	Số trẻ học 2 buổi/ngày	180	200
5	Số trẻ được tổ chức ăn bán trú	180	200
6	Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ	180	200
7	Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi	56	70
8	Số trẻ khuyết tật	0	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2025

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Số tiền				Ghi chú
		Số giao dự toán đầu năm	Bổ sung/Thu hồi	Số quyết toán	Chuyển nguồn sang năm sau	
I	Dự toán chi Ngân sách nhà nước	4.106.859.000	216.297.000	4.266.083.000	57.073.000	
1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	4.006.216.000	68.000.000	4.017.143.000	57.073.000	-
-	Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	3.649.456.000		3.649.456.000		
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và học tập	356.760.000		299.687.000	57.073.000	
-	Kinh phí nâng bậc lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp		68.000.000	68.000.000	-	
2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	100.643.000	148.297.000	248.940.000	-	-

-	Hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán cho các đối tượng theo Nghị Quyết 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh	11.000.000		11.000.000		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	7.200.000	(6.560.000)	640.000		
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 13/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	6.750.000	(6.750.000)	-		
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	6.750.000	(6.750.000)	-		
-	Kinh phí thực hiện Hợp đồng Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính Phủ (Hợp đồng thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ)	68.943.000	(30.643.000)	38.300.000		
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 18)		199.000.000	199.000.000		

2. Tình hình thực hiện các khoản thu dịch vụ năm học 2025 - 2026:

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Tiền ăn bán trú		
-	Tồn đầu năm học 2025 - 2026	6.756.507	
-	Thu năm học 2025-2026	604.525.000	
-	Chi năm học 2025 - 2026	604.510.474	
-	Tồn cuối năm học 2025 - 2026	6.771.033	
2	Quỹ dịch vụ phục vụ tổ chức nấu ăn bán trú		
-	Tồn đầu năm học 2025 - 2026	28.673	
-	Thu năm học 2025-2026	80.379.000	
-	Chi năm học 2025 - 2026	80.407.673	
-	Tồn cuối năm học 2025 - 2026	-	
3	Quỹ dịch vụ chăm sóc bán trú buổi trưa		

-	Tồn đầu năm học 2025 - 2026	-	
-	Thu năm học 2025-2026	349.362.500	
-	Chi năm học 2025 - 2026	349.362.500	
-	Tồn cuối năm học 2025 - 2026	-	
4	Quỹ vệ sinh sân trường và khu vực nhà vệ sinh học sinh		
-	Tồn đầu năm học 2025 - 2026		
-	Thu năm học 2025-2026	59.118.000	
-	Chi năm học 2025 - 2026	59.118.000	
-	Tồn cuối năm học 2025 - 2026	-	

STT	Nội dung	Năm 2025	Năm 2026
-----	----------	----------	----------

1	Tình hình tài chính (các khoản chi phân theo):		
	- Chi tiền lương và thu nhập		
	- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ		
	- Chi hỗ trợ người học		
	- Chi khác		
2	Các khoản thu và mức thu đối với người học (bao gồm học phí, lệ phí và tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học		
3	Chính sách và kết quả thực hiện về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng		
4	Số dư quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)		